

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Hà Nội, tháng 04 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.384.669.674	171.030.039.103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	85.215.462.326	99.545.369.759
1. Tiền	111		20.215.462.326	39.545.369.759
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	25.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.374.852.459	27.286.266.445
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	74.676.889.948	52.732.204.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.429.400.077	5.248.862.601
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	902.524.399	2.248.706.659
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(32.633.961.965)	(32.943.507.770)
IV. Hàng tồn kho	140	10	6.393.529.767	6.383.013.270
1. Hàng tồn kho	141		6.393.529.767	6.383.013.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.400.825.122	7.815.389.629
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.034.707.820	7.722.968.171
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	366.117.302	92.421.458
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.523.349.191	4.618.909.215
I. Tài sản cố định	220		2.424.755.919	2.572.865.598
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.424.755.919	2.572.865.598
- Nguyên giá	222		18.642.100.678	18.642.100.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.217.344.759)	(16.069.235.080)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.000.000)	(522.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.098.593.272	2.046.043.617
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.098.593.272	2.046.043.617
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		175.908.018.865	175.648.948.318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	VND		31/03/2019	01/01/2019
	Mã số	Thuyết minh		
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		66.408.310.098	67.640.909.882
I. Nợ ngắn hạn	310		63.954.798.736	65.187.398.520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	56.249.275.090	42.474.322.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.697.812.272	6.465.072.308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.126.353.228	639.461.563
4. Phải trả người lao động	314		1.006.059.365	9.912.061.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.477.861.781	3.827.583.627
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	583.319.641	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	554.241.973	796.154.477
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		259.875.386	1.072.742.186
II. Nợ dài hạn	330		2.453.511.362	2.453.511.362
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	2.453.511.362	2.453.511.362
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.499.708.767	108.008.038.436
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	109.499.708.767	108.008.038.436
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.090.195.705	22.090.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.157.118.193	22.665.447.862
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.665.447.862	5.178.723.590
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.491.670.331	17.486.724.272
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		175.908.018.865	175.648.948.318

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập

Phụ Trách Phòng TCKT

Giám đốc





Phan Thái Hoàng

Trịnh Ngọc Thăng

Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 01 năm 2019

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

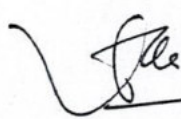
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm này	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	165.037.312.314	306.924.601.915	165.037.312.314	306.924.601.915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	5.462.755.411	7.399.558.935	5.462.755.411	7.399.558.935
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		159.574.556.903	299.525.042.980	159.574.556.903	299.525.042.980
4. Giá vốn hàng bán	11	24	152.892.004.358	288.734.221.240	152.892.004.358	288.734.221.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.682.552.545	10.790.821.740	6.682.552.545	10.790.821.740
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.162.211.654	1.400.908.487	1.162.211.654	1.400.908.487
7. Chi phí tài chính	22	26	-	512.600	-	512.600
8. Chi phí bán hàng	25	27	3.519.781.131	3.003.464.967	3.519.781.131	3.003.464.967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.479.051.273	(184.837.435)	2.479.051.273	(184.837.435)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.845.931.795	9.372.590.095	1.845.931.795	9.372.590.095
11. Thu nhập khác	31	28	28.406.119	269.850.314	28.406.119	269.850.314
12. Chi phí khác	32	29	-	1.080.000	-	1.080.000
13. Lợi nhuận khác	40		28.406.119	268.770.314	28.406.119	268.770.314
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.874.337.914	9.641.360.409	1.874.337.914	9.641.360.409
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	382.667.583	1.934.969.606	382.667.583	1.934.969.606
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.491.670.331	7.706.390.803	1.491.670.331	7.706.390.803
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	249	1.284	249	1.284

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập

Phụ Trách Phòng TCKT

Giám đốc



Phan Thái Hoàng

Trịnh Ngọc Thắng

Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu	Luỹ kế từ đầu
		năm đến cuối quý này năm nay	năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.874.337.914	9.641.360.409
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	148.109.679	196.484.679
- Các khoản dự phòng	03	(309.545.805)	(3.851.099.809)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	211.431	487.622
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.002.456.586)	(1.027.186.248)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	710.656.633	4.960.046.653
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.364.475.702)	(5.220.338.987)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.516.497)	870.173.207
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.159.080.631	42.775.853.646
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(588.827.898)	(1.269.793.580)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(812.866.800)	(8.920.855.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.906.949.633)	33.195.085.939
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	947.450.345	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	38.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	5.000.000.000	(48.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.002.456.586	989.004.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.949.906.931	(46.972.813.752)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.372.653.300)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.372.653.300)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(14.329.696.002)	(13.777.727.813)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	99.545.369.759	82.177.721.527
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	(211.431)	(487.622)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	85.215.462.326	68.399.506.092

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập

Phụ trách phòng TCKT

Giám đốc





Phan Thái Hoàng

Trịnh Ngọc Thắng

Bùi Văn Luyện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 07/05/2018.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 56, Đường Phú Xá, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán xi măng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.639.709.283	3.061.414.810
Tiền gửi ngân hàng	18.575.753.043	36.483.954.949
Các khoản tương đương tiền (*)	65.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	<u>85.215.462.326</u>	<u>99.545.369.759</u>

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty tài chính xi măng	25.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	<u>25.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 1 năm tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. Phải thu của khách hàng

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và XD Vượng Anh	5.843.034.039	2.767.752.424
Công ty TNHH Nhung Anh	5.646.476.978	1.039.174.403
Công ty TNHH thương mại và vận tải Phú Dũng	4.718.454.870	-
Công ty TNHH thương mại tổng hợp và xây dựng Thành Nam	3.106.580.125	2.536.337.345
Công ty TNHH Hưng Thịnh Hoàng Long	2.264.920.433	-
Công ty TNHH thương mại và vận tải Thành Trung Hải Dương	1.826.450.166	261.343.300
Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ và vận tải Thành Anh	1.790.130.133	-
NV027 - Nguyễn Quý Anh	1.714.628.852	1.764.246.412
Công ty TNHH Nam Sơn 668	1.594.652.041	614.879.183
Các khách hàng khác	46.171.562.311	43.748.471.888
Cộng	74.676.889.948	52.732.204.955

8. Phải thu khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	317.253.758	-	2.043.118.751	-
Công ty CP KD phát triển nhà Thanh Trì	101.368.908	-	101.368.908	-
Phải thu khác	483.901.733	-	104.219.000	-
Cộng	902.524.399	-	2.248.706.659	-

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	(32.943.507.770)	(38.904.397.504)
Trích lập dự phòng	-	(1.096.510.470)
Hoàn nhập dự phòng	309.545.805	7.057.400.204
Số dư cuối năm	(32.633.961.965)	(32.943.507.770)

10. Hàng tồn kho

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	1.015.403.706	-	2.903.876.152	-
Hàng hóa	5.378.126.061	-	3.479.137.118	-
Cộng	6.393.529.767	-	6.383.013.270	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	15.804.010.443	2.470.168.277	367.921.958	18.642.100.678
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	15.804.010.443	2.470.168.277	367.921.958	18.642.100.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	13.986.306.648	1.794.389.044	288.539.388	16.069.235.080
Khấu hao trong năm	89.682.405	42.550.758	15.876.516	148.109.679
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	14.075.989.053	1.836.939.802	304.415.904	16.217.344.759
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	1.817.703.795	675.779.233	79.382.570	2.572.865.598
Tại ngày 31/03/2019	1.728.021.390	633.228.475	63.506.054	2.424.755.919
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	5.683.606.169	1.448.950.095	177.403.776	7.309.960.040

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	-	522.000.000	522.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	-	522.000.000	522.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	-	522.000.000	522.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	-	522.000.000	522.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	-	-	-
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	-	522.000.000	522.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Dự án Sửa chữa Nhà ăn ca và hội trường	16.694.209	964.144.554
Cộng	<u>1.098.593.272</u>	<u>2.046.043.617</u>

(1). Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(2). Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

(3). Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018 Công ty sẽ tiếp tục thực hiện dự án Giáp Nhị và đã được Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thỏa thuận chủ trương tiếp tục đầu tư theo phương án lựa chọn đối tác, thành lập pháp nhân triển khai thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. Nợ khó đòi

	31/03/2019				01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850
Ông Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	1.971.180.250	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	1.971.180.250
Ông Nguyễn Cao Tiến - (Lê Thị Thu Khuyến)	Trên 3 năm	2.718.209.029	-	2.718.209.029	Trên 3 năm	2.720.209.029	-	2.720.209.029
Công ty TNHH XNK XD và TM Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100
Các khách hàng khác		13.627.068.287	-	13.627.068.287		13.934.614.092	-	13.934.614.092
Cộng		32.633.961.965	-	32.633.961.965		32.943.507.770	-	32.943.507.770

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. Phải trả người bán

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	52.873.477.521	52.873.477.521	36.732.602.486	36.732.602.486
Các nhà cung cấp khác	3.375.797.569	3.375.797.569	5.741.720.502	5.741.720.502
Cộng	56.249.275.090	56.249.275.090	42.474.322.988	42.474.322.988
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	138.479.353	138.479.353	226.586.328	226.586.328
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	52.873.477.521	52.873.477.521	36.732.602.486	36.732.602.486
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	17.252.228	17.252.228	-	-
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2019
		VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(67.396.492)	73.421.892	45.248.031	(39.222.631)
+ Văn phòng công ty	(92.421.458)	-	-	(92.421.458)
+ Chi nhánh Thái Nguyên	25.024.966	73.421.892	45.248.031	53.198.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp	588.827.897	382.667.583	588.827.898	382.667.582
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.608.700	(270.526.544)	28.778.000	(273.695.844)
Thuế đất, tiền thuê đất	-	690.486.819	-	690.486.819
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	547.040.105	880.049.750	666.853.929	760.235.926
Trong đó				
Số thuế phải thu nhà nước	92.421.458			366.117.302
Số thuế phải trả nhà nước	639.461.563			1.126.353.228

17. Chi phí phải trả

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	1.080.771.151	2.567.422.182
Chi phí sửa chữa Nhà ăn ca và hội trường	315.000.000	1.200.000.000
Các khoản chi phí khác	82.090.630	60.161.445
Cộng	1.477.861.781	3.827.583.627

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	583.319.641	-
- Doanh thu nhận trước	583.319.641	-

19. Phải trả khác

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	554.241.973	796.154.477
- Kinh phí công đoàn	38.606.700	
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	19.480.796	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	496.154.477	496.154.477
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	
Dài hạn	2.453.511.362	2.453.511.362
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.453.511.362	2.453.511.362
Tổng Cộng	3.007.753.335	3.249.665.839

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	60.000.000.000	22.090.195.705	3.252.394.869	9.678.723.590	95.021.314.164
Lãi trong năm	-	-	-	17.486.724.272	17.486.724.272
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	<u>60.000.000.000</u>	<u>22.090.195.705</u>	<u>3.252.394.869</u>	<u>22.665.447.862</u>	<u>108.008.038.436</u>
Lãi trong năm	-	-	-	1.491.670.331	1.491.670.331
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	<u>60.000.000.000</u>	<u>22.090.195.705</u>	<u>3.252.394.869</u>	<u>24.157.118.193</u>	<u>109.499.708.767</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN	35.786.140.000	35.786.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000
Cộng	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>

c) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngoại tệ các loại (USD)	234,56	234,56
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450
22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xi măng	164.212.022.720	289.057.831.534
Doanh thu kinh doanh Clinker	-	15.797.577.023
Doanh thu cho thuê tài sản	825.289.594	2.069.193.358
Cộng	165.037.312.314	306.924.601.915
23. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.462.755.411	7.399.558.935
Cộng	5.462.755.411	7.399.558.935
24. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán bán xi măng	151.512.365.696	271.791.571.614
Giá vốn hàng bán Clinker	-	15.606.446.617
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho	1.379.638.662	1.336.203.009
Cộng	152.892.004.358	288.734.221.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.002.456.586	989.004.430
Lãi chênh lệch tỷ giá	151.368	254.608.006
Chiết khấu thanh toán	159.603.700	157.296.051
Cộng	1.162.211.654	1.400.908.487

26. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	512.600
Cộng	-	512.600

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	2.479.051.273	(184.837.435)
Chi phí nhân viên	1.407.630.669	2.261.029.125
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	247.981.865	118.889.562
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.956.237	116.331.237
Thuế, phí lệ phí	56.500.000	56.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.501.381	311.613.628
Chi phí bằng tiền khác	305.026.926	801.898.822
Dự phòng phải thu khó đòi	(309.545.805)	(3.851.099.809)
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	3.519.781.131	3.003.464.967
Chi phí nhân viên	1.131.018.591	1.327.667.491
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		4.950.000
Chi phí khấu hao	14.021.868	14.021.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.269.958.905	798.669.790
Chi phí bằng tiền khác	1.104.781.767	858.155.818
Cộng	5.998.832.404	2.818.627.532

28. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng		75.430.400
Thanh lý TSCĐ		38.181.818
Thưởng, bồi thường		65.762.400
Các khoản khác	28.406.119	90.475.696
Cộng	28.406.119	269.850.314

29. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ khách hàng		
Chi phí khác		1.080.000
Cộng	-	1.080.000

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.981.865	123.839.562
Chi phí nhân công	3.199.169.529	4.281.730.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.109.679	196.484.679
Chi phí dự phòng	(309.545.805)	(3.851.099.809)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.211.173.923	17.505.793.192
Chi phí khác bằng tiền	1.466.308.693	2.293.592.145
Cộng	10.963.197.884	20.550.340.315

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.874.337.914	9.641.360.409
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	39.000.000	33.487.622
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	39.000.000	33.487.622
Thu nhập chịu thuế	1.913.337.914	9.674.848.031
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	382.667.583	1.934.969.606
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	382.667.583	1.934.969.606

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.491.670.331	7.706.390.803
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.491.670.331	7.706.390.803
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	249	1.284

33. Giao dịch với các liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty

a. Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	125.243.887.761	140.589.512.434
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	22.137.612.556
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.134.863.318	71.910.179.641
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	21.373.897.091	13.851.899.086
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	215.165.453	15.046.640.459
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	-	-
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	126.999.414	154.834.320
Nhận hàng khuyến mại, hỗ trợ, thưởng tiêu thụ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	50.310.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	10.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	15.120.400
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	-
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	129.013.700	129.611.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	30.590.000	27.685.051
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	753.242.000	1.777.171.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Số dư với các bên liên quan

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	3.306.472.203	2.345.524.671
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.920.427.874	1.356.657.362
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	338.682.733	2.023.427.054
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	400.060.000

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập

Phụ Trách Phòng TCKT

Giám đốc



Phan Thái Hoàng

Trịnh Ngọc Thắng

Bùi Văn Luyện

Số: 399/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 1/2019.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243.8643340 Số Fax: 0243.8642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 19 tháng 04 năm 2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



Bùi Văn Luyện

Số: 400 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2019

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 1/2019
so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Chênh lệch giảm	So sánh giảm
Lợi nhuận sau thuế	1.491.670.331	7.706.390.803	6.214.720.472	416,62%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019 giảm 6,214 tỷ đồng, tương ứng giảm 416,62% so với cùng kỳ năm 2018 do một số nguyên nhân như sau:

- Kinh doanh xi măng trong nước: Quý 1 năm 2019 sản lượng tiêu thụ Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Cụ thể sản lượng tiêu thụ quý 1 năm 2019 là 158.262,31 tấn, giảm 36.253,04 tấn (18,63%) so với cùng kỳ năm 2018 vì vậy lợi nhuận từ kinh doanh xi măng giảm tương ứng là 181 triệu đồng.

- Kinh doanh xi măng xuất khẩu: Quý 1 năm 2019 Công ty không xuất khẩu xi măng, nhưng quý 1 năm 2018 Công ty đã xuất khẩu được 89.253,17 tấn trong đó xuất khẩu trực tiếp 61.500 tấn và qua đơn vị thương mại 27.753,17 tấn nên lợi nhuận kinh doanh xi măng xuất khẩu giảm 2,461 tỷ đồng so với cùng kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 1 năm 2019 giảm 238 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018 nên lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm tương ứng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do quý 1 năm 2019 Công ty chỉ thu được khoản nợ khó đòi là 309 triệu đồng đã tiến hành hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi là 309 triệu đồng, nhưng quý 1 năm 2018 Công ty thu được khoản nợ khó đòi là 3,851 tỷ đồng nên lợi nhuận giảm 3,542 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Luyện